

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1494~~/KH-UBND

Hà Nam, ngày 07 tháng 6 năm 2018

## **KẾ HOẠCH**

**Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo  
đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh Hà Nam xây dựng kế hoạch thực hiện, cụ thể như sau:

### **I. Mục đích, yêu cầu**

#### **1. Mục đích**

Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ của Quyết định số 2161/QĐ-UBND nhằm triển khai hiệu quả tại địa phương, góp phần phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Nâng cao trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ phát triển bền vững giáo dục và đào tạo.

#### **2. Yêu cầu**

Nội dung kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế địa phương và chức năng nhiệm vụ của các cơ quan liên quan

### **II. Chỉ tiêu (Có phụ lục kèm theo)**

### **III. Nhiệm vụ chủ yếu**

#### **1. Tiếp cận giáo dục cho mọi người**

Tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các quy định, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh.

Thực hiện đúng chính sách về học phí theo quy định hiện hành, tham mưu góp ý, điều chỉnh chính sách học phí phù hợp với tình hình thực tế. Thực hiện chính sách hỗ trợ người học theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh thuộc diện chính sách, con hộ nghèo và cận nghèo. Thực hiện giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật.

Nâng cao chất lượng, tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học, trung học phổ thông trong bối cảnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, bao gồm cả đổi mới hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng các cấp. Giảm tỷ lệ học sinh bỏ học.

Đảm bảo ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập và các đối tượng chính sách xã hội.

Thực hiện có hiệu quả công tác thống kê, theo dõi bình đẳng giáo dục, bao gồm tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

#### **2. Chăm sóc, giáo dục trẻ có chất lượng**

Xây dựng và thực hiện đề án huy động nguồn lực cho phát triển hệ thống giáo dục mầm non, tăng tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường, trong đó chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp, nhất là tại các khu công nghiệp của huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý, tăng cường bồi dưỡng giáo viên, phát huy vai trò

của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục mầm non; huy động các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống nhà trẻ, trường, lớp mầm non.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là đối với hộ nghèo, hộ có trẻ em khuyết tật về sự cần thiết đối với phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ em từ giai đoạn trẻ thơ.

Tăng cường điều phối và phối hợp liên ngành để đảm bảo sự liên kết giữa các can thiệp phát triển trẻ lồng ghép có chất lượng.

Thực hiện chính sách hỗ trợ thích hợp để bảo đảm các trẻ em nghèo, trẻ em bị khuyết tật, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non.

**3. Thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo đảm bảo bình đẳng trong giáo dục và xóa bỏ chênh lệch còn tồn tại đối với các đối tượng dễ bị tổn thương**

Thực hiện các chính sách phù hợp bảo đảm bình đẳng trong giáo dục đối với những người dễ bị tổn thương và hỗ trợ để họ có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo.

Đảm bảo công tác lập kế hoạch và dự toán ngân sách phát triển giáo dục đào tạo hằng năm và trung hạn có lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững và có các biện pháp phù hợp để thúc đẩy tiếp cận chất lượng giáo dục bao gồm phát triển toàn diện giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

#### **4. Xây dựng xã hội học tập**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020, đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020"; đánh giá kết quả theo bộ tiêu chí đánh giá "cộng đồng học tập", "công dân học tập" theo đúng quy định.

Củng cố, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; mở rộng địa bàn hoạt động đến các thôn, cụm dân cư; đa dạng hóa nội dung giáo dục; phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng kết hợp với trung tâm văn hóa thể thao xã hoạt động có hiệu quả.

**5. Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết cho người học để thúc đẩy phát triển bền vững**

Tăng cường các nội dung giáo dục về: phát triển bền vững, lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, ngăn chặn và chống bạo lực, công dân toàn cầu, ý thức tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong chính sách giáo dục quốc gia và trong nội dung chương trình giảng dạy ở các cấp học.

Tăng cường các nội dung giáo dục có tính thực tiễn, sử dụng phương pháp dạy học tích cực, học qua trải nghiệm và phương pháp tiếp cận trường học toàn diện.

Tăng cường năng lực của cơ sở giáo dục trong lồng ghép phát triển bền vững xuyên suốt hệ thống giáo dục.

**6. Xây dựng môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người**

Rà soát, thực hiện đầy đủ các tiêu chí/tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng giáo dục thân thiện với trẻ em, học sinh khuyết tật và bình đẳng giới theo đúng quy định.

Bảo đảm các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra.

Lồng ghép mục tiêu về cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em vào chiến lược giáo dục. Xây dựng trường học an toàn, lành mạnh, không bạo lực; tăng cường giáo dục kỹ năng sống và tư vấn học đường.

Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho việc xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục.

4. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, góp ý xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm thiết lập cơ chế đảm bảo tài chính, cải tiến chính sách giáo dục và tăng cường công tác lập kế hoạch hàng năm, trung hạn; đảm bảo lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch và ngân sách của các cấp, các ngành.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo; chú trọng thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách chênh lệch bất bình đẳng trong tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Huy động các nguồn lực tài chính để đầu tư cho giáo dục và đào tạo; khuyến khích xã hội hóa giáo dục.

5. Thực hiện cơ chế cung cấp tài chính hướng tới công bằng trong giáo dục cho trẻ em gái, trẻ khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương

Tăng cường đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất để hỗ trợ phát triển giáo dục; thực hiện tốt chính sách miễn học phí cho giáo dục mầm non 5 tuổi, giáo dục phổ thông.

Ưu tiên bố trí nhân lực, ngân sách, cơ sở vật chất; đồng thời khuyến khích xã hội hóa giáo dục nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào giáo dục trẻ em gái, trẻ khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

#### V. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong dự toán được giao hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác của các đơn vị thực hiện, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo phân cấp quản lý hiện hành.

- Dự toán ngân sách giai đoạn từ 2017 đến 2020: 7.550 tỷ đồng.

- Dự toán ngân sách giai đoạn từ 2021 đến 2025: 16.136 tỷ đồng.

- Dự toán ngân sách giai đoạn từ 2026 đến 2030: 30.530 tỷ đồng.

#### VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh triển khai kế hoạch; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện kế hoạch đảm bảo mục tiêu, yêu cầu đề ra; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh theo quy định.

2. Các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí đầu tư cho sự nghiệp giáo dục; bảo đảm phân bổ ngân sách kịp thời để thực hiện mục tiêu kế hoạch.

3. Hội Khuyến học tỉnh tổ chức phát động phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, đồng viên khuyến khích, hỗ trợ những học sinh gia đình khó khăn có đủ điều kiện học tập, tránh bỏ học.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể của tỉnh: Chỉ đạo các cấp đoàn, hội trên địa bàn tỉnh phối hợp hoạt động tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện các hoạt động hỗ trợ giáo dục, thực hiện tốt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", gắn với việc nâng cao trình độ dân trí. Thực hiện tốt ngày toàn dân đưa trẻ đến trường, cho con đi học đúng độ tuổi, không để con bỏ học; gắn với việc thực hiện chương trình "Xóa đói giảm nghèo", "ba đù trong giáo dục", để đảm bảo các điều kiện cho con em được học tập, nâng cao trình độ văn hoá.

#### 5. UBND các huyện, thành phố

Chủ động chỉ đạo các ban, ngành liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025

### **7. Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai**

Đưa kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai vào trong chương trình giáo dục, đào tạo các cấp học.

Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai lấy trẻ em/học sinh làm trung tâm.

#### **IV. Giải pháp thực hiện**

1. Lồng ghép, tích hợp vào các hoạt động để nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh trong toàn tỉnh về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai nội dung Kế hoạch đến các cấp, các ngành, các lực lượng xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, chung sức chỉ đạo và triển khai thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

2. Triển khai có hiệu quả việc đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực. Đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng đánh giá việc hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ bên cạnh tiếp thu kiến thức.

Bồi dưỡng, cập nhật nâng cao năng lực cho giáo viên để thực hiện có hiệu quả chương trình, sách giáo khoa mới, nhất là đổi mới phương pháp để giúp học sinh hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ cần thiết trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng hội nhập quốc tế.

3. Tăng cường quản lý trường học hiệu quả và huy động sự tham gia của tất cả học sinh, gia đình, xã hội vào quá trình quản lý trường học; xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, văn hóa trong học tập; tạo lập môi trường học tập an toàn, công bằng, toàn diện, không bạo lực cho tất cả học sinh

Đổi mới quản lý giáo dục ở các cấp, đặc biệt là tăng cường hiệu quả quản lý nhà trường; thực hiện cơ chế xác lập quyền tự chủ của nhà trường ở tất cả các cấp học, trình độ đào tạo; thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và chức năng kiểm tra, giám sát.

Các cấp, các ngành, các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc các quy định về phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục; xác lập cơ chế phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng từ trên xuống dưới, từ xây dựng kế hoạch đến thông tin báo cáo phản hồi, giúp cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục chủ động kết nối được nhiệm vụ với điều kiện về nhân lực, tài chính trong quá trình thực hiện.

Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

Tăng cường nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục công dân trong nhà trường; giữ gìn, tôn vinh và khắc sâu các giá trị nhân văn, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc trong các thế hệ học sinh.

Thực hiện cơ chế dân chủ cơ sở trong trường học; xây dựng văn hóa học đường trong tất cả cơ sở giáo dục và đào tạo; xây dựng môi trường tự học và sáng tạo trong nhà trường, xem đó là động lực phát triển của cán bộ, giáo viên và học sinh.

Thiết lập các biện pháp hỗ trợ đối với các đối tượng bị bạo lực, bị xâm hại trong trường học.

và định hướng đến năm 2030 phù hợp tình hình địa phương; quan tâm bố trí kinh phí để triển khai kế hoạch.

6. Các cơ sở giáo dục: Theo chức năng nhiệm vụ của từng cấp học thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch đề ra. Trên cơ sở các chỉ tiêu chung, tùy theo điều kiện từng trường, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học lồng ghép với kế hoạch phát triển bền vững của đơn vị. *Ch*

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (đ/c Cẩm);
- Các sở, ngành: GD&ĐT, TC, KH&ĐT;
- UBMTTQ và các tổ chức CTXH của tỉnh;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐVP(2), KGVX;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Quang Cẩm**

**PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ SỐ THEO DÕI, GIÁM SÁT**  
(Ban hành kèm Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Mức phấn đấu (mức bình quân của cả tỉnh)		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu toàn cầu 4,1)						
1	Tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
2	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
3	Tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
4	Tỷ lệ trẻ em đi học được đánh giá kết quả học tập theo quy định của quốc gia:					
	- Trong quá trình học tiểu học	%	100	100	100	100
	- Kết thúc tiểu học	%	100	100	100	100
	- Kết thúc THCS	%	100	100	100	100
5	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp tiểu học	%	99,7	99,8	99,9	100
	- Nam	%	99,7	99,8	99,9	100
	- Nữ	%	99,7	99,8	99,9	100
6	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học huy động ra lớp THCS	%	97,5	98,5	99,1	99,6
	- Nam	%	97,5	98,5	99,1	99,6
	- Nữ	%	97,5	98,5	99,1	99,6

7	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,65	99,78	99,82	99,87
	- Nam	%	99,65	99,78	99,82	99,87
	- Nữ	%	99,65	99,78	99,82	99,87
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở	%	98,74	99,50	99,70	99,80
	- Nam	%	98,74	99,50	99,70	99,80
	- Nữ	%	98,74	99,50	99,70	99,80
9	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	0	0	0	0
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở	%	2,62	1,71	0,75	0
11	Số năm đi học được miễn học phí:					
	- Mầm non	Năm	0	1	1	1
	- Tiểu học	Năm	5	5	5	5
	- THCS	Năm	0	4	4	4
12	Số năm học tiểu học bắt buộc (tối đa)	Năm	5	5	5	5
13	Số năm học THCS bắt buộc (tối đa)	Năm	4	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
14	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non					
	Nhà trẻ (so với độ tuổi 0- dưới 3 tuổi)	%	39,5	42,3	47,7	53,0
	- Nam	%	39,5	42,3	47,7	53,0
	- Nữ	%	39,5	42,3	47,7	53,0
	Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi)	%	98,42	99,2	100	100
	- Nam	%	98,42	99,2	100	100
	- Nữ	%	98,42	99,2	100	100
15	Tỷ lệ trẻ em mầm non được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	100	100	100	100
	Trong số đó:					
	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100

	- Vùng kinh tế - xã hội thuận lợi	%	100	100	100	100
	- Vùng kinh tế - xã hội khó khăn	%	100	100	100	100
	- Trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo	%	100	100	100	100
16	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được tham gia học tập để chuẩn bị vào học tiểu học (hoàn thành chương trình giáo dục mầm non)	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
17	Tỷ lệ trẻ em mầm non được trải nghiệm tích cực nhờ môi trường giáo dục tại gia đình thúc đẩy và khuyến khích tìm tòi, học hỏi	%	100	100	100	100
18	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục tiểu học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	24	25	25	25
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
19	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) có kỹ năng xử lý và sử dụng công nghệ thông tin thông thường	%	68	70	80	90
20	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất một mức tối thiểu về khả năng biết đọc, biết viết và kỹ năng tính toán	%	97,4	98,0	99,0	99,5
	- Nam	%	96,5	97,0	98,0	99,0
	- Nữ	%	96,5	97,0	98,0	99,0
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
21	Tỷ trọng chi chính sách cho các đối tượng thiệt thòi về giáo dục trong tổng chi giáo dục và đào tạo	%	0,6	0,6	0,5	0,5
22	Tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu của địa phương	%	20	20	20	20
Mục tiêu toàn cầu 4.6: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán						
23	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	98,2	98,4	98,8	99,6
24	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ:					
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%	49	50	70	85
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 5)	%	38	40	60	75
Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con						



người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)

25	Tỷ lệ học sinh có sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững:	%	100	100	100	100
	- Tiểu học	%	100	100	100	100
	- THCS	%	100	100	100	100
	- THPT	%	100	100	100	100
26	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%	100	100	100	100
27	Tỷ lệ trường học có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh	%	100	100	100	100
Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)						
28	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:					
	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
29	Tỷ lệ trường tiểu học có:					
	- Nước sạch	%	92,02	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
30	Tỷ lệ trường THCS có:					
	- Nước sạch	%	95,31	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
31	Tỷ lệ trường THPT có:					
	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	100	100	100	100

	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	100	100	100	100
32	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho CS, GD trẻ	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho CS, GD trẻ	%	100	100	100	100
33	Tỷ lệ trường tiểu học:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
34	Tỷ lệ trường THCS:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
35	Tỷ lệ trường THPT:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
36	Tỷ lệ trường học phổ thông có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%	46,8	50	55	60
37	Tỷ lệ học sinh bị bắt nạt, nhục hình, bạo lực học đường, quấy rối, lạm dụng tình dục, phân biệt đối xử	%	0,1	0,08	0,05	0,01
38	Tỷ lệ học sinh, sinh viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo vi phạm bạo lực học đường	%	0,02	0,01	0,008	0,003
39	Tỷ lệ trường học phổ thông có bộ phận làm công tác tư vấn học đường với cán bộ tư vấn được đào tạo phù hợp	%	85	90	95	98

Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)

40	Tỷ lệ giáo viên được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy):				
	- Mầm non	%	100	100	100
	- Tiểu học	%	100	100	100
	- THCS	%	100	100	100
41	Tỷ lệ giáo viên, thuộc đối tượng bồi dưỡng, tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên hàng năm:				
	- Mầm non	%	100	100	100
	- Tiểu học	%	100	100	100
	- THCS	%	100	100	100
42	Tỷ lệ học sinh/giáo viên (trẻ/GV):				
	- Nhà trẻ	Trẻ/GV	12,5	10,0	7,8
	- Mẫu giáo	Trẻ/GV	21,63	18,5	16,0
	- Tiểu học	HS/GV	21,43	20,0	20,0
43	Tỷ lệ giáo viên/lớp (tối thiểu):				
	- Nhà trẻ	GV/lớp	1,80	2,10	2,5
	- Mẫu giáo	GV/lớp	1,61	1,85	2,2
	- Tiểu học	GV/lớp	1,42	1,50	1,5
	- THCS	GV/lớp	1,91	1,90	1,9
	- THPT	GV/lớp	2,33	2,25	2,25